BIỂU 01: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 3169/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND thành phố)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023		Năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiện	
A	**KINH TẾ**					
I	**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ CHỦ YẾU**					
1	**Theo giá hiện hành**	**Tỷ đồng**	**18.918**	**22.105**	**21.247**	**23.307**
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	325	293	357	350
1.2	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	9.802	12.186	10.955	12.029
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	2.400	2.401	*2.824*	*3.248*
	Xây dựng	Tỷ đồng	7.403	9.785	*8.131*	*8.781*
1.3	Dịch vụ	Tỷ đồng	8.790	9.626	9.934	*10.928*
2	**Theo giá so sánh**	**Tỷ đồng**	**11.365**	**12.946**	**12.519**	**13.649**
2.1.	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	184	167	193	180
2.2	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	6.122	7.382	6.766	7.409
	Trong đó: Công nghiệp	*Tỷ đồng*	*1.474*	*1.605*	*1.650*	*1.823*
	Xây dựng	*Tỷ đồng*	*4.648*	*5.777*	*5.117*	*5.603*
2.3	Dịch vụ	Tỷ đồng	5.059	5.397	5.560	6.060
II	**NGÂN SÁCH**					
1	**Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn**	**Tỷ đồng**	**501,0**	**400,0**	**420,0**	**425,0**
	Tốc độ tăng	%	7,3		(16,2)	(8)
	Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng	500,99	400	420,00	425,0
	Tốc độ tăng thu nội địa	%	7,3		(16,2)	(8)
	- Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	*Tỷ đồng*	*271*	*144*	*130*	*110,0*
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN	%	100	100	100	100,0
2	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**Tỷ đồng**	**766,1**	**649,08**	**772,2**	**790,2**
	Tốc độ tăng	%	(1,1)		0,8	
	Trong đó: - Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	166	156,55	246	127,9
	Tốc độ tăng	%	(9,4)		48,1	
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển trong chi cân đối NSĐP	%	22	24	32	16,2
	- Chi thường xuyên	Tỷ đồng	504	467,36	473	662,4
	Tốc độ tăng	%	10,6		(6,2)	
	Tỷ lệ chi thường xuyên trong chi cân đối NSĐP	%	66	72	61	83,8
III	**XÂY DỰNG, GIAO THÔNG**					
1	**Xây dựng**					
1.1	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m²	90	95	95	98,65
1.2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m²	32,66	33,3	33	35,2
2	**Giao thông**					
2.1	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100	100	100	100
2.2	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa	%	100	100	100	100
2.3	Giảm tai nạn giai thông cả 3 tiêu chí	%	Tăng 3 tiêu chí	5	Tăng 3 tiêu chí	5
IV	**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH**					
1	**Doanh nghiệp**					
1.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Doanh nghiệp	1.340	1.400	1.390	1.500
1	**Hợp tác xã**					
1.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hợp tác xã	38	40	44	45
1.2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	653	681	675	691
1.3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác	5	2	5	2
1.4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	Hợp tác	2	2	2	2
1.5	Tổng số tổ hợp tác đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Tổ	5	5	5	5
2	**Hộ kinh doanh**					
2.1	Tổng số hộ kinh doanh đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hộ	8.019	7.800	8.410	8.500
2.2	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng	310	165	285	270
2.3	Tổng số hộ kinh doanh thành lập mới	Hộ	1.031	820	1.102	900
V	**NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**					
1	**Nông nghiệp**					
1.1	Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm	Ha	1.823	1.770	1.781	1.700
1.2	Cây lương thực có hạt					
1.2.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	928	1.060	878	870

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023		Năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiện	
	Trong đó: - Lúa	*Ha*	*624*	*720*	*580*	*570*
	- Ngô	*Ha*	*304*	*340*	*298*	*300*
1.2.2	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	4.663	5.326	4.404	4.300
	Trong đó: - Lúa	Tấn	*3.020*	*3.456*	*2.794*	*2.700*
	- Ngô	Tấn	*1.643*	*1.425*	*1.610*	*1.600*
1.3	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	kg	44	49	41	39
1.4	Sản lượng thu hoạch một số cây chủ đạo của địa phương					
1.4.1	- Rau các loại	Tấn	8.364	8.400	7.700	7.700
1.4.2	- Cây có củ	Tấn	572	610	102	102
1.4.3	- Dưa hấu	Tấn	1.547	1.600	1.050	1.050
1.5	Đàn gia súc, gia cầm					
1.5.1	Tổng đàn trâu	Con	379	436	390	390
1.5.2	Tổng đàn bò	Con	52	75	43	43
1.5.3	Tổng đàn lợn	Con	5.263	5.000	3.740	3.740
1.5.4	Tổng đàn gia cầm	1000 con	103	98	80	80
2	**Thủy sản**					
2.1	Diện tích	Ha	23,9	23	23	23
2.2	Sản lượng	Tấn	35,3	30	30	30
3	**Lâm nghiệp**					
3.1	Tổng diện tích trồng rừng	Ha	197,96	4.100	64,63	3.791
VI	**CÔNG NGHIỆP (SẢN PHẨM CHỦ YẾU)**					
1	Ván bóc và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng	1000 m^3	643	400	400	400
2	Nhựa thông và các sản phẩm chế biến từ nhựa thông	1000 tấn	522,6	500	500	500
VII	**THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**					
1	**Thương mại**					
1,1	Kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương	Nghìn	13,27	13,60	13,60	13,94
2	**Du lịch**					
2.1	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn	2.400,7	2.865,0	3.176,0	3.269
	Trong đó: Khách quốc tế	Nghìn	5,1	100,0	101,0	110
	Khách trong nước	Nghìn	2.395,0	2.765,0	3.075,0	3.159
2.2	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	750	800	1.746	2.288
	Tốc độ tăng	%	126,6	6,7	118,3	131,0
B	**XÃ HỘI**					
I	**DÂN SỐ, LAO ĐỘNG**					
1	**Dân số**					
1.1	Dân số trung bình	Nghìn	106,9	108,0	108,0	109
	Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị	%	72,3	72,2	72,2	72,3
1.2	Mật độ dân số	Người/K	1.371	1.386	1.386	1.390
2	**Lao động**					
2.1	Số lao động có việc làm trên địa bàn	Người	51.457	56.957	51.500	51.600
2.1.1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Người	24.470	9.500	24.400	24.350
2.1.2	Công nghiệp và xây dựng	Người	6.589	21.700	6.600	6.650
2.1.3	Dịch vụ	Người	20.398	25.757	20.500	20.600
2.2	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người	2.460	2.300-2.500	2.465	2300 - 2500
2.3	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	79,2	81	81,3	83
	Trong đó: Có bằng, chứng chỉ	%	60,8	62	65,1	63
II	**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**					
1	**Tổng số học sinh đầu năm học**	**Học sinh**	**30.285**	**25.437**	**29.882**	**29.846**
1.1	Mẫu giáo	Trẻ em	5.581	5.980	5.368	5.518
1.2	Mầm non	Trẻ em	7.176	2.140	6.690	6.925
1.3	Tiểu học	Học sinh	10.663	10.402	10.364	9.923
1.4	Trung học cơ sở	Học sinh	6.865	6.915	7.460	7.480
2	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo (từ 3-5 tuổi)	%	93,5	99,7	93	95
3	**Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi**					
3.1	Tiểu học	%	100	100	100	100
3.2	Trung học cơ sở	%	99,72	100	99,91	99,70

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Năm 2023		Năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiện	
4	**Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia**	**Trường**	**25**	**26**	**26**	**26**
4.1	Mầm non	Trường	8	9	9	9
4.2	Tiểu học	Trường	9	9	9	9
4.3	Trung học cơ sở	Trường	8	8	8	8
5	**Tỷ lệ phòng học kiên cố**					
5.1	Mầm non	%	100	100	100	100
5.2	Tiểu học	%	100	100	100	100
5.3	Trung học cơ sở	%	100	100	100	100
6	**Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xoá mù chữ**					
6.1	Phổ cập Giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi	%	100	100	100	100
6.2	Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	%	100	100	100	100
6.3	Phổ cập giáo dục THCS mức độ 3	%	100	100	100	100
6.4	Đạt chuẩn xoá mù chữ mức độ 2	%	100	100	100	100
7	**Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS**	**%**	**100**	**100**	**100**	**100**
III	**Y TẾ**					
1	**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng**					
1.1	Cân nặng theo tuổi	%	7,4	7,4	7,3	7,3
1.2	Chiều cao theo tuổi	%	11,8	11,8	11,4	11,4
2	**Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế**	**%**	**100**	**100**	**100**	**100**
	Tổng số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	Xã	8	8	8	8
3	**Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế**	**%**	**92,70**	**94,74**	**96,63**	**98,00**
4	**Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử**	**%**	**98,8**	**90**	**99,15**	**96**
5	**Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc**	**%**	**100**	**100**	**100**	**100**
6	**Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong các vụ ngộ độc thực phẩm được ghi nhận ≤ 7 người/100.000 dân**	**%**	**-**	**-**	**-**	**-**
IV	**MỨC SỐNG DÂN CƯ**					
1	**Tỷ lệ nghèo đa chiều**	**%**	**0,24**	**0,22**	**0,2**	**0,2**
	Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	Điểm phần	0,02	0,02	0,02	0,02
2	**Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh**	**%**	**100**	**100**	**100**	**100**
3	**Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch**	**%**	**100**	**100**	**100**	**100**
4	**Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới**	**%**	**100**	**100**	**100**	**100**
4.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	100	100	100	100
4.2	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	-	33	33	67
5	**Văn hóa**					
5.1	Tỷ lệ xã, phường có nhà văn hoá	%	50	50	50	50
5.2	Tỷ lệ thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn	%	100	100	100	100
5.3	Tỷ lệ thôn, tổ dân cư đạt danh hiệu văn hoá	%	98,9	100	100	100
5.4	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hoá	%	94,6	90	96,7	95
6	**Thể dục, thể thao**					
6.1	Số đơn vị cơ sở, câu lạc bộ	Số cơ sở	85	85	85	85
6.2	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao	%	31	31	31	31
6.3	Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên	%	45	45	45	45
6.4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có sân thể thao	%	50	50	50	62,5
C	**MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ**					
1	**Tỷ lệ che phủ rừng**	**%**	**50**	**50**	**50**	**49**
3	**Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý**	**%**	**98**	**98**	**98**	**98**
3	**Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý**	**%**	**100**	**100**	**100**	**100**
4	**Tỷ lệ đô thị hóa**	**%**	**73,5**	**74,0**	**74,1**	**74,5**
D	**CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**					
1	**Chỉ số cải cách hành chính (Par index)**	**Điểm**	**93**	**95**		
	Xếp hạng	Số thứ tự	3	3		
2	**Chỉ số năng lực cạnh tranh (DDCI)**	**Điểm**	**75,9**	**78,5**		
	Xếp hạng	Số thứ tự	5	3		

BIỂU 02: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 3169/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND thành phố)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2024	Phân bổ cho các phường, xã							
				Hoàng Đồng	Mai Pha	Quảng Lạc	Tam Thanh	Đông Kinh	Vĩnh Trại	Chi Lăng	Hoàng Văn Thụ
I	**Nông nghiệp**										
1	***Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm***	***ha***	***1.823***	***608***	***374***	***723***	***14***	***93***	***5***	***6***	***-***
	Trong đó: - Lúa cả năm	ha	707	260	127	310	2	8	-	-	-
	- Ngô cả năm	ha	322	98	41	173	-	10	-	-	-
	- Cây trồng khác	ha	794	250	206	240	12	75	5	6	-
2	***Sản lượng lương thực có hạt***	***tấn***	***5.257***	***1.920***	***1.030***	***2.228***	***20***	***116***	***2***	***10***	***-***
	Trong đó: - Lúa cả năm:	tấn	3.486	1.330	685	1.375	10	56	-	-	-
	- Ngô cả năm:	tấn	1.771	590	345	853	10	60	2	10	-
3	Diện tích cây rau, cây thực phẩm	ha	545	123	193	146	14	56	5	8	-
4	Sản lượng rau xanh	tấn	7.700	1.750	2.727	2.060	195	790	68	110	-
5	Cây công nghiệp hàng năm	ha	10	4	3	3	-	-	-	-	-
6	Cây hàng năm khác	ha	86	23	17	33	5	4	2	2	-
II	**Lâm nghiệp**										
1	Trồng rừng	ha	50	18	11	18	-	-	-	3	-
2	Trồng cây xanh phân tán	cây	1.100								
III	**Chăn Nuôi**										
1	Tổng đàn trâu	con	390	70	53	267	-	-	-	-	-
2	Tổng đàn bò	con	41	16	10	15	-	-	6	10	-
3	Tổng đàn Lợn	con	2.593	823	480	830	120	100	80	80	80
4	Tổng đàn gia cầm	1000 con	75	27	15	25	2	2	1	2	1